

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 24 - 5 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 593/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Tuyết N, sinh năm 1993; địa chỉ: Đường D, Tổ 9, Khu phố 2, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh H; tạm trú: Đường D, Tổ 9, Khu phố 2, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Tuyết N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng, chung sống với nhau năm 2012, đến năm 2014 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương và được Ủy ban nhân dân phường A cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12, quyển số 01/2014 ngày 23/01/2014.

Sau khi kết hôn, ông T đăng ký tạm trú và chung sống với gia đình bà N tại địa chỉ: Đường D, Tổ 9, Khu phố 2, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương cho đến nay.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng bà N, ông T hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Từ năm 2017, bà N, ông T bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông T ham mê cờ bạc dẫn đến nợ nần, không có trách nhiệm với gia đình. Hiện nay, bà N không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà N, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Hà M, sinh ngày 18/11/2013 và Nguyễn Khánh H, sinh ngày 03/02/2017. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy CMND, sổ hộ khẩu của bà N (bản photo chứng thực); Căn cước công dân, Sổ tạm trú của ông T (bản photo chứng thực); Giấy chứng nhận kết hôn của bà N, ông T (bản photo chứng thực); Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị Hà M, Nguyễn Khánh H (bản sao); Biên bản tiếp nhận nguồn tin tố giác tội phạm ngày 13/12/2020 của Công an phường A, thành phố Thủ Dầu Một (bản photo).*

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T không đến Tòa án làm việc; không nộp văn bản nêu ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Đỗ Tuyết N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không giao nộp thêm chứng cứ cho Tòa án.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy hôn nhân của bà N, ông T mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện về ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Về hôn nhân: Bà N, ông T là vợ chồng, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông T do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T ham mê cờ bạc dẫn đến nợ nần, không có trách nhiệm với vợ con và có hành vi bạo lực gia đình. Ông T không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác ý kiến và chứng cứ của bà N, do đó ý kiến và chứng cứ của bà N thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà N, chứng cứ do bà N giao nộp và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà N, ông T là có thật, Ban điều hành khu phố đã hòa giải nhiều lần khi bà N, ông T xảy ra mâu thuẫn, ông T có hành vi dùng bạo lực với bà N, nền tảng một gia đình hạnh phúc không có. Tòa án thông báo cho ông T đến hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng ông T không đến. Chứng tỏ ông T cũng không còn tình cảm với bà N, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 18/11/2013 và Nguyễn Khánh H, sinh ngày 03/02/2017. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Xét thấy, con chung Nguyễn Thị M đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng muốn sống chung với bà N. Con chung Nguyễn Khánh H là con gái, còn nhỏ cần sự chăm sóc mẹ, ông T không có ý kiến tranh chấp việc nuôi con với bà N. Do đó, Tòa chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà N, giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Tuyết N đối với ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 18/11/2013 và Nguyễn Khánh H, sinh ngày 03/02/2017.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tòa không giải quyết.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông T. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của bà N. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà N nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050929, ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. TDM;
- Đương sự;
- UBND P. Hiệp An, TP.TDM;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình